

Unit 1: My new school - Ngôi trường mới của tôi

1. activity /æk'tɪvəti/ (n) hoạt động
2. art /ɑ:t/ (n) nghệ thuật
3. backpack /'bækpæk/ (n) ba lô
4. binder /'baɪndə(r)/ (n) bìa hồ sơ
5. boarding school /'bɔ:diŋ sku:l/ (n) trường nội trú
6. borrow /'bɒrəʊ/ (v) mượn vay
7. break time /breɪk taɪm/ (n) giờ ra chơi
8. chalkboard /'tʃɔ:kbɔ:d/ (n) bảng viết phấn
9. classmate /'kla:smet/ (n) bạn cùng lớp
10. calculator /'kæl·kjə·leɪ·tə/ (n) máy tính
11. compass /'kʌmpəs/ (n) compa
12. creative /kri'eɪtɪv/ (adj) sáng tạo
13. diploma /dɪ'pləʊmə/ (n) bằng giấy khen
14. equipment /ɪ'kwɪpmənt/ (n) thiết bị
15. excited /ɪk'saɪtɪd/ (adj) hào hứng, phấn khích
16. folder /'fəʊldə(r)/ (n) bìa đựng tài liệu
17. greenhouse /'gri:nhaʊs/ (n) nhà kính
18. gym /dʒɪm/ (n) phòng tập thể dục
19. healthy /'helθi/ (adj) khỏe mạnh

- 20. help /help/ (v) giúp đỡ
- 21. history /'hɪstri/ (n) lịch sử
- 22. ink /ɪŋk/ (n) mực
- 23. ink bottle /ɪŋk'bɒtl/ (n) lọ mực
- 24. international /ɪntə'næʃnəl/ (adj) thuộc về quốc tế
- 25. interview /'ɪntəvjʊ:/ (n) cuộc phỏng vấn phỏng vấn
- 26. judo /'dʒuːdɒ/ (n) môn võ judô (của Nhật)
- 27. kindergarten /'kɪndəɡɑːtn/ (n) nhà trẻ
- 28. knock /nɒk/ (v) gõ cửa
- 29. lecturer /'lektʃərər/ (n) giảng viên
- 30. locker /'lɒkə(r)/ (n) tủ có khóa
- 31. mechanical pencil /mə'kæɪnɪkl 'pensl/ (n) bút chì kim
- 32. neighbourhood /'neɪbəhʊd/ (n) hàng xóm, vùng lân cận
- 33. notepad /'nəʊtpæd/ (n) sổ tay
- 34. overseas /əʊvə'siːz/ (adj) ở nước ngoài
- 35. pencil sharpener /'pensl 'ʃɑːpənər/ (n) gọt bút chì
- 36. physics /'fɪzɪks/ (n) môn Vật lý
- 37. playground /'pleɪgraʊnd/ (n) sân chơi
- 38. pocket money /'pɒkɪt 'mʌni/ (n) tiền tiêu vặt
- 39. poem /'pəʊɪm/ (n) bài thơ

- 40. private tutor /'praɪvət 'tju:tə(r)/ (n) gia sư riêng
- 41. pupil /'pju:pɪl/ (n) học sinh
- 42. quiet /'kwaɪət/ (adj) yên tĩnh, yên lặng
- 43. remember /rɪ'membə(r)/ (v) ghi nhớ
- 44. rubber /'rʌb.ər/ (n) cục tẩy
- 45. ride /raɪd/ (v) đi xe
- 46. school bag /'sku:l bæɡ/ (n) cặp xách
- 47. school lunch /'sku:l lʌntʃ/ (n) bữa ăn trưa ở trường
- 48. school supply /'sku:l sə'plaɪ/ (n) dụng cụ học tập
- 49. science /'saɪəns/ (n) môn Khoa học
- 50. share /ʃeə(r)/ (v) chia sẻ
- 51. spiral notebook /'spaɪrəl 'nəʊtbʊk/ (n) sổ vở gáy xoắn/ lò xo
- 52. student /stju:dənt/ (n) học sinh
- 53. surround /sə'reaʊnd/ (v) bao quanh
- 54. swimming pool /'swɪmɪŋ pu:l/ (n) bể bơi
- 55. teacher /'ti:tʃə(r)/ (n) giáo viên
- 56. textbook /'tekst bʊk/ (n) sách giáo khoa
- 57. uniform /'ju:nɪfɔ:m/ (n) bộ đồng phục

Unit 2: My house - Ngôi nhà của tôi

1. apartment /ə'pɑ:rt.mənt/ (n) căn hộ
2. attic /'ætɪ.k/ (n) gác mái
3. air-conditioner /'eə kən.dɪʃ.ə.nər/ (n) máy điều hòa không khí
4. alarm clock /ə'la:m klɒk/ đồng hồ báo thức
5. bedroom /'bed.ru:m/ /'bed.rʊm/ (n) phòng ngủ
6. bathroom /'bæθ.ru:m/ /'bæθ.rʊm/ (n) nhà tắm
7. bed /bed/ (n) giường
8. behind /bɪ'haɪnd/ (pre) /bɪ'haɪnd/ (pre): ở phía sau, đằng sau
9. between /bɪ'twi:n/ (pre) ở giữa
10. blanket /'blæŋkɪt/ cái chăn
11. bathroom scales /'bɑ:θru:m skeɪlz/ cân sức khỏe
12. country house /,kʌn.tri 'haʊs/ (n) nhà ở nông thôn
13. cupboard /'kʌb.ərd/ (n) tủ chén
14. chair /tʃeər/ (n) ghế
15. ceiling fan /'si:lɪŋ fæn/ quạt trần
17. 16. cellar /'selə(r)/ tầng hầm
18. chimney /'tʃɪmni/ ống khói
19. chopsticks /'tʃɒpstɪks/ đôi đũa
20. cooker /'kʊkər/ nồi cơm điện

21. curtain /'kɜːtn/ rèm cửa
22. cushion /'kʊʃn/ đệm
23. chest of drawers /ˌtʃest əv 'drɔːr/ (n) ngăn kéo tủ
24. crazy /'kreɪ.zi/ ((adj)) kì dị, lạ thường
25. department store /dɪ'pɑːrt.mənt ,stɔːr/ (n) cửa hàng bách hóa
26. dishwasher /'dɪʃ.wɑʃ.ər/ (n) máy rửa bát (chén) đĩa
27. dining room /'daɪnɪŋ ru:m/ phòng ăn
28. fridge /frɪdʒ/ (n) tủ lạnh
29. furniture /'fɜː nɪ tʃər/ (n) đồ đạc trong nhà, đồ gỗ
30. garage /'gærɑːʒ/ nhà để xe
31. hall /hɔːl/ (n) phòng lớn
32. kitchen /'kɪtʃən/ (n) nhà bếp
33. lamp /læmp/ cái đèn
34. living room /'lɪv.ɪŋ ,ru:m/ (n) phòng khách
35. light /laɪt/ ánh sáng
36. microwave /'maɪ.kroʊ.weɪv/ (n) lò vi sóng
37. messy /'mes.i/ ((adj)) lộn xộn bừa bộn
38. move /muːv/ (v) di chuyển, chuyển nhà
39. next to /'nekst tu/ (pre) kế bên, ở cạnh
40. in front of /ɪn 'frʌnt əv/ (pre) ở phía trước, đằng trước

- 41. under /'ʌn də/ (pre) ở bên dưới, phía dưới
- 42. table /'teɪ bəl/ (n) bàn
- 43. sofa /'soʊ·fə/ (n) ghế trường kỷ, ghế sô pha
- 44. stilt house /stɪltz ,haʊs / (n) nhà sàn
- 45. poster /'poʊ·stər/ (n) áp phích
- 46. toilet /'tɔɪ·lɪt/ (n) nhà vệ sinh
- 47. town house /'taʊn ,haʊs/ (n) nhà phố
- 48. villa /'vɪl.ə/ (n) biệt thự
- 49. wardrobe /'wɔːr.droʊb/ (n) tủ đựng quần áo

Unit 3: My friends - Những người bạn của tôi

- 1. arm (n) /ɑːrm/ cánh tay
- 2. ear (n) /ɪər/ tai
- 3. eye (n) /aɪ/ mắt
- 4. leg (n) /leg/ chân
- 5. neck (n) /nek/ cái cổ
- 6. nose (n) /noʊz/ mũi
- 7. finger (n) /'fɪŋ·gər/ ngón tay
- 8. tall (adj) /tɔl/ cao
- 9. short (adj) /ʃɔrt/ lùn thấp

10. big (adj) /bɪg/ to
11. small (adj) /smɔl/ nhỏ
12. active (adj) /'æktɪv/ hăng hái, năng động
13. appearance (n) /ə'piər·əns/ dáng vẻ, ngoại hình
14. barbecue (n) /'bɑːbɪˌkju/ món thịt nướng barbecue
15. boring (adj) /'bɔːrɪŋ/ buồn tẻ
16. choir (n) /kwɔɪər/ dàn đồng ca
17. competition (n) /ˌkɒm pi'tɪʃ ən/ cuộc đua, cuộc thi
18. confident (adj) /'kɒn fɪ dənt/ tự tin, tin tưởng
19. curious (adj) /'kjʊər-i-əs/ tò mò, thích tìm hiểu
20. chubby (adj) /'tʃʌbi/ mập mạp, mũm mĩm
21. gardening (v) /'gɑːd-nɪŋ/ làm vườn
22. firefighter (n) /'faɪərˌfaɪ-tər/ lính cứu hỏa
23. fireworks (n) /'faɪərˌwɜːks/ pháo hoa
24. freedom-loving (adj) /friːdəm-'lʌvɪŋ/ yêu tự do
25. field trip /'fiːld trɪp/ chuyến đi về vùng quê
26. sensitive (adj) /'sensɪtɪv/ nhạy cảm
27. funny (adj) /'fʌn i/ buồn cười, thú vị
28. generous (adj) /'dʒen·ə-rəs/ rộng rãi, hào phóng
29. museum (n) /mjuː'zi-əm/ viện bảo tàng

- 30. organise (v) /'ɔːgəˌnaɪz/ tổ chức
- 31. patient (adj) /'peɪ.jənt/ điềm tĩnh
- 32. personality (n) /pɜːsəˈnælɪ.ti/ tính cách, cá tính
- 33. prepare (v) /prɪˈpeə/ chuẩn bị
- 34. racing (n) /'reɪ.sɪŋ/ cuộc đua
- 35. reliable (adj) /rɪˈlaɪ.ə.bəl/ đáng tin cậy
- 36. serious (adj) /'sɪr.i.əs/ nghiêm túc
- 37. shy (adj) /ʃaɪ/ bẽn lẽn, hay xấu hổ
- 38. sporty (adj) /'spɔːr.ti/ dáng thể thao khỏe mạnh
- 39. volunteer (n) /ˌvɒl.ənˈtɪr/ tình nguyện viên
- 40. zodiac (n) /'zəʊd.i.æk/ cung hoàng đạo

Unit 4: My neighborhood - Hàng xóm của tôi

- 1. statue (n) /'stætʃu/ tượng
- 2. square (n) /skweər/ quảng trường
- 3. railway station (n) /'reɪl.weɪˌsteɪ.ʃən/ nhà ga
- 4. cathedral (n) /kəˈθiːdrəl/ nhà thờ
- 5. memorial (n) /məˈmɔːr.i.əl/ đài tưởng niệm
- 6. left (n/a) /left/ trái
- 7. right (n a) /raɪt/ phải

8. straight (n a) /streɪt/ thẳng
9. narrow (a) /'ner.əʊ/ hẹp
10. noisy (a) /'nɔɪ.zi/ ồn ào
11. crowded (a) /'kraʊ.dɪd/ đông đúc
12. quiet (a) /'kwaɪ.ɪt/ yên tĩnh
13. art gallery (n) /'ɑːt ,gæl.ər.i/ phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật
14. backyard (n) /'bæk'jɑːrd/ sân phía sau nhà
15. cathedral (n) /kə'thiːdrəl/ nhà thờ lớn, thánh đường
16. convenient (adj) /kən'veɪn-jənt/ thuận tiện, thuận lợi
17. dislike (v) /dɪs'laɪk/ không thích, không ưa, ghét
18. exciting (adj) /ɪk'saɪ.tɪŋ/ thú vị, lý thú, hứng thú
19. fantastic (adj) /fæn'tæs.tɪk/ tuyệt vời
20. historic (adj) /hɪ'stɔːr.ɪk/ cổ, cổ kính
21. inconvenient (adj) /,ɪn-kən'veɪn-jənt/ bất tiện, phiền phức
22. incredibly (adv) /ɪn'kred-ə-bli/ đáng kinh ngạc, đến nỗi không ngờ
23. modern (adj) /'mɑːd-ər-n/ hiện đại
24. pagoda (n) /pə'gɒʊ.də/ ngôi chùa
25. palace (n) /'pæl-əs/ cung điện, dinh phủ
26. peaceful (adj) /'piːs-fəl/ yên tĩnh, bình lặng
27. polluted (adj) /pə'lut/ ô nhiễm

28. suburb (n) /'sʌb.ɜrb/ khu vực ngoại ô
29. temple (n) /'tem.pəl/ đền, điện, miếu
30. terrible (adj) /'ter.ə.bəl/ tồi tệ
31. workshop (n) /'wɜrk.ʃɑp/ phân xưởng (sản xuất sửa chữa...)
32. traffic light (n) /'træfɪk laɪt/ đèn giao thông
33. secondary school (n) /'sekəndrɪ sku:l/ trường Trung học cơ sở
34. sandy (adj) /'sændi/ như cát, phủ đầy cát
35. pharmacy (n) /fɑ:məsi/ hiệu thuốc
36. petrol station (n) /'petrəl 'steɪʃən/ trạm xăng dầu
37. health centre (n) /helθ sentər/ trung tâm y tế
38. hairdresser's (n) /'heədresər/ hiệu cắt tóc
39. grocery /'grəʊsəri/ cửa hàng rau củ quả
40. fire station /faɪər'steɪʃən/ trạm cứu hỏa
41. department store /dɪ'pɑ:tmənt stɔ:r/ cửa hàng tạp hóa
42. dress shop /dres.ʃɒp/ cửa hàng váy
43. cemetery /'semətəri/ nghĩa trang
44. charity shop /tʃærɪti.ʃɒp/ cửa hàng từ thiện
45. bus stop /bʌs.stɒp/ trạm xe bus
46. barber /'bɑ:bər/ thợ cạo đầu
47. beauty salon /'bjʊ:ti 'sælɒn/ tiệm làm đẹp

Unit 5: Natural Wonders of the World - Kỳ quan thiên nhiên thế giới

1. plaster (n) /'plæs.tər/ miếng băng dán
2. walking boots (n) /'wɑː.kɪŋ buts/ giày ống đi bộ
3. painkiller (n) /'peɪn.kɪl.ər/ thuốc giảm đau
4. sun cream (n) /'sʌn.kri:m/ kem chống nắng
5. scissor (n) /'sɪz.ər/ cái kéo
6. sleeping bag (n) /'sliːpɪŋ.bæg/ túi ngủ
7. backpack (n) /'bæk.pæk/ ba lô
8. compass (n) /'kʌm.pəs/ la bàn
9. desert (n) /dɪ'zɜːt/ sa mạc
10. mountain (n) /'maʊn.tən/ núi
11. lake (n) /leɪk/ hồ nước
12. river (n) /'rɪv.ər/ sông
13. forest (n) /'fɔːr.əst/ rừng
14. waterfall (n) /'wɔː.tər.fɔːl/ thác nước
15. Antarctica (n) /æn'tɑːr.k.tɪ.kə/ châu Nam cực
16. boat (n) /boʊt/ con thuyền
17. boot (n) /bu:t/ giày ủng
18. cave (n) /keɪv/ hang động
19. cuisine (n) /kwɪ'zi:n/ kỹ thuật nấu ăn, nghệ thuật ẩm thực

- 20. diverse (adj) /'daɪ.vərs/ đa dạng
- 21. essential (adj) /ɪ'senʃəl/ rất cần thiết
- 22. island (n) /'aɪ.lənd/ hòn đảo
- 23. rock (n) /ræk/ hòn đá phiến đá
- 24. thrilling (adj) /'θrɪlɪŋ/ (gây) hồi hộp
- 25. torch (n) /tɔ:tʃ/ đèn pin
- 26. travel agent's (n) /'træv.əl eɪ-dʒənt/ công ty du lịch
- 27. valley (n) /'væl-i/ thung lũng
- 28. windsurfing (n) /'wɪnd,sɜːfɪŋ/ môn thể thao lướt ván buồm
- 29. wonder (n) /'wʌn-dər/ kỳ quan
- 30. rainforest (n) /'reɪnfɔːrɪst/ thác nước
- 31. waterproof coat (n) /'wɔːtəfəʊl kəʊt/ áo mưa
- 32. unforgettable (adj) /ʌnfə'getəbl/ không thể quên được
- 33. travel items (n) /trævl 'aɪtəm/ các đồ dùng cần khi đi du lịch
- 34. traditional (adj) /trə'dɪʃənəl/ thuộc truyền thống
- 35. tent (n) /tent/ cái lều
- 36. sun hat (n) /sʌn hæʔ/ mũ chống nắng
- 37. special (adj) /'speʃl/ đặc biệt
- 38. Rooster and Hen island (n) /'ruːstər ænd hen 'aɪlənd/ hòn Trống Mái
- 39. necessary (adj) /'nesəseri/ cần thiết

Unit 6: Our Tet holiday - Ngày Tết

1. flower (n) / 'flaʊ.ər/ hoa
2. firework (n) / 'faɪr.wɜːk/ pháo hoa
3. lucky money (n) / 'lʌk i 'mʌn i/ tiền lì xì
4. apricot blossom (n) / 'eɪ.prɪ.kɑːt 'blas.əm/ hoa mai
5. peach blossom (n) / pitʃ 'blas.əm/ hoa đào
6. make a wish (v) ước một điều ước
7. cook special food (v) nấu một món ăn đặc biệt
8. go to a pagoda (v) /pə'gəʊdə/ đi chùa
9. decorate (v) / 'dek.ə.reɪt/ trang trí, trang hoàng
10. decorate our house (v) trang trí nhà của chúng ta
11. plant trees (v) trồng cây
12. watch fireworks (v) xem pháo hoa
13. hang a calendar (v) / 'kælɪndər/ treo một cuốn lịch
14. give lucky money (v) cho tiền lì xì
15. do the shopping (v) mua sắm
16. visit relative (v) / 'relətɪv/ thăm người thân
17. buy peach blossom (v) mua hoa đào
18. clean furniture (v) / 'fɜːnɪʃə(r)/ lau chùi đồ đạc
19. calendar (n) / 'kæl ən dər/ lịch

20. celebrate (v) /'sel.ə.breɪt/ kỉ niệm
21. cool down (v) /kʊl daʊn/ làm mát
22. Dutch (n adj) /dʌtʃ/ người tiếng Hà Lan
23. empty out (v) /'empti/ đổ (rác)
24. family gathering (n) /'fæməli 'gæðərɪŋ/ sum họp gia đình
25. feather (n) /'feð.ər/ lông (gia cầm)
26. first-footer (n) /'fɜːst 'fʊt/ người xông nhà (đầu năm mới)
27. get wet (v) bị ướt
28. Korean (n adj) /kə'riən/ người/tiếng Hàn Quốc
29. remove (v) /rɪ'muːv/ rũ bỏ
30. rooster (n) /'ruːstər/ gà trống
31. rubbish (n) /'rʌb.ɪʃ/ rác
32. Thai (n adj) /taɪ/ người, tiếng Thái Lan
33. wish (n v) /wɪʃ/ lời ước, ước nguyện
34. kumquat tree (n) /'kʌmkwɒt triː/ cây quất
35. the new year tree (n) /ðə njuː jɪə(r) triː/ cây nêu
36. sticky rice (n) /'stɪki raɪs/ gạo nếp
37. jellied meat (n) /'dʒelɪd miːt/ thịt đông
38. lean pork paste (n) /liːn pɔːk peɪst/ giò lụa
39. pickled onion (n) /'pɪkld 'ʌnjən/ dưa hành

40. Kitchen God (n) /'kɪtʃɪn ɡɒd/ táo quân
41. sweep the floor (v) /swi:p ðə flɔ:(r)/ quét nhà
42. celebrate (v) /'selɪbreɪt/ kỷ niệm
43. decoration (n) /dekə'reɪʃn/ sự trang trí
44. calendar (n) /'kælɪndər/ lịch
45. rooster (n) /'ruːstər/ con gà trống
46. welcome (v) /'welkəm/ chào đón, tiếp đón
47. colourful (adj) /'kʌləfəl/ đa sắc màu
48. envelope (n) /'envələʊp/ bao thư, phong bì
49. belief (n) niềm tin
50. backward (n) /'bækwəd/ sự thụt lùi
51. poverty (n) /'pɒvəti/ sự nghèo đói
52. midnight /'mɪdnaɪt/ nửa đêm
53. behave (v) /bɪ'heɪv/ cư xử

Unit 7 lớp 6: Television - Tivi

1. cartoon /kɑː'tun/ (n): phim hoạt hình
2. game show /'geɪm ʃoʊ/ (n): chương trình trò chơi, buổi truyền hình giải trí
3. film /fɪlm/ (n): phim truyện
4. comedy /'kɑː.mə.di/ (n): hài kịch, phim hài
5. newsreader /'njuːz,riː.dər/ (n): người đọc bản tin trên đài truyền hình
6. weatherman /'weð.ər,mæn/ (n): người thông báo tin thời tiết trên đài ti vi
7. adventure /əd'ven.tʃər/ (n) cuộc phiêu lưu
8. announce /ə'naʊns/ (v): thông báo
9. audience /'ɔː.di.əns/ (n): khán giả
10. character /'kær.ək.tər/ (n): nhân vật
11. clumsy /'klʌm.zi/ (adj): vụng về
12. cool /kuːl/ (adj): dễ thương
13. cute /kjut/ (adj): xinh xắn
14. documentary /,dɒk.jə'men.tər.i/ (n): phim tài liệu
15. educate /'edʒ.ə.keɪt/ (v): giáo dục
16. educational /,edʒ.ə'keɪ.ʃən.əl/ (adj): mang tính giáo dục
17. entertain /,en.tər'teɪn/ (v): giải trí
18. event /ɪ'vent/ (n): sự kiện
19. fact /fækt/ (n): thực tế, sự thật hiển nhiên

20. fair /feər/ (n): hội chợ, chợ phiên
21. funny /'fʌn i/ (adj): hài hước
22. human /'hju·mən/ (adj): thuộc về con người
23. local /'ləʊ·kəl/ (adj): mang tính địa phương
24. main /meɪn/ (adj): chính yếu chủ đạo
25. manner /'mæn ə/ (n): tác phong, phong cách
26. MC viết tắt của từ Master of Ceremony /'mæs təɹ əv 'ser·ə, moʊ·ni/ (n): người dẫn chương trình
27. musical /'mjʊ·zɪ·kəl/ (n): buổi biểu diễn văn nghệ, vở nhạc kịch
28. national /'næʃ·ə·nəl/ (adj): thuộc về quốc gia
29. pig racing /pɪg 'reɪ·sɪŋ/ (n): đua lợn
30. programme /'proʊ·græm/ (n): chương trình
31. reason /'ri zən/ (n): nguyên nhân
32. remote control /rɪ'moʊt kən'troʊl/ (n): điều khiển (ti vi) từ xa
33. reporter /rɪ'pɔ:r-tər/ (n): phóng viên
34. schedule /'skedʒ.u:l/ (n): chương trình, lịch trình
35. series /'sɪər·iz/ (n): phim dài kỳ trên truyền hình
36. stupid /'stu·pɪd/ (adj): đần độn, ngớ ngẩn
37. universe /'ju·nə,vɜ:rs/ (n): vũ trụ
38. viewer /'vjʊ·ər/ (n): người xem (ti vi)

Unit 8 lớp 6: Sports and Games - Thể thao và trò chơi

1. badminton /'bæd,mɪn.tən/ (n): cầu lông
2. volleyball /'væl.i,bɔl/ (n): bóng chuyền
3. football /'fʊt,bɔl/ (n): bóng đá
4. judo /'dʒud.oʊ/ (n): võ nhu đạo
5. horse race /hɔ:rs 'reɪs/ (n): đua ngựa
6. basketball /'bæs.kɪt,bɔl/ (n): bóng rổ
7. baseball /'beɪs,bɔl/ (n): bóng chày
8. tennis /'ten.ɪs/ (n): quần vợt
9. table tennis /'teɪ.bəl ,ten.ɪs/ (n): bóng bàn
10. regatta /rɪ'gæ.tə/ (n): cuộc đua thuyền
11. eurythmics /yʊ'rið mi yə-/ (n): thể dục nhịp điệu
12. gymnastics /dʒɪm'næs.tɪks/ (n): thể dục dụng cụ
13. marathon /'mæɪ.ə,θən/ (n): cuộc đua ma-ra-tông
14. marathon race /'mæɪ.ə,θən reɪs/ (n): chạy ma-ra-tông
15. javelin throw /'dʒæv.ə.lɪn θrou/ (n): ném lao
16. pole vault /'pəʊl ,vɔlt/ (n): nhảy sào
17. athletics /æθ'let.ɪks/ (n): điền kinh
18. hurdle race /'hɜ:dl̩ reɪs/ (n): nhảy rào
19. weightlifting /'weɪt,lɪf.tɪŋ/ (n): cử tạ

20. swimming /'swɪmɪŋ/ (n): bơi lội
21. ice-skating /'aɪs ,sket/ (n): trượt băng
22. water-skiing /'wɔ:tər 'ski:ɪŋ/ (n): lướt ván nước
23. high jumping /'haɪ,dʒʌmp/ (n): nhảy cao
24. archery /'ɑ:tʃə-ri/ (n): bắn cung
25. windsurfing /'wɪnd ,sɜ:fɪŋ/ (n): lướt ván buồm
26. cycling /'saɪ klɪŋ/ (n): đua xe đạp
27. fencing /'fen-sɪŋ/ (n): đấu kiếm
28. hurdling /'hɜ:r-dəlɪŋ/ (n): chạy/nhảy qua rào
29. athlete /'æθ,lɪt/ (n): vận động viên
30. boat /bo:t/ (n): con thuyền
31. career /kə'riər/ (n): nghề nghiệp, sự nghiệp
32. congratulations /kən ,grætfə'lei:ʃənz/ (n): xin chúc mừng
33. elect /ɪ'lekt/ (v): lựa chọn bầu chọn
34. equipment /ɪ'kwɪp mənt/ (n): thiết bị dụng cụ
35. exhausted /ɪg'zɔ:stɪd/ (adj): mệt nhoài mệt lử
36. fantastic /fæn'tæs-tɪk/ (adj): tuyệt
37. fit /fɪt/ (adj): mạnh khỏe
38. goggles /'gag-əlz/ (n): kính (để bơi)
39. gym /dʒɪm/ (n): trung tâm thể dục

- 40. last /læst/ (v): kéo dài
- 41. racket /'ræk.ɪt/ (n): cái vợt (cầu lông...)
- 42. regard /rɪ'gɑːd/ (v): coi là
- 43. ring /rɪŋ/ (n): sàn đấu (boxing)
- 44. skateboard /'sket.bɔːrd/ (n v) ván trượt, trượt ván
- 45. ski /ski/ (n v): trượt tuyết, ván trượt tuyết
- 46. skiing /'skiː.nɪŋ/ (n): môn trượt tuyết
- 47. sports competition /spɔːrts ,kəm pi'tɪʃ ən/ (n): cuộc đua thể thao
- 48. sporty /'spɔːr.tɪ/ (adj) khỏe mạnh, dáng thể thao

Unit 9: Cities of the World - Những thành phố trên thế giới

- 1. Asia /'eɪ.ʒə/ (n): châu Á
- 2. Africa /'æf.rɪ.kə/ (n): châu Phi
- 3. Europe /'jʊr.əp/ (n): châu Âu
- 4. Holland /'hɑː.lənd/ (n): Hà Lan
- 5. Australia /ɑː'streɪl.jə/ (n): Úc
- 6. America /ə'mer.ɪ.kə/ (n): châu Mỹ
- 7. Antarctica /æn'tɑːrk.tɪ.kə/ (n): châu Nam Cực
- 8. award /ə'wɔːd/ (n v): giải thưởng, trao giải thưởng
- 9. common /'kɒm ən/ (adj): phổ biến, thông dụng

10. continent /'kən.tən.ənt/ (n): châu lục
11. creature /'kri.tʃə/ (n): sinh vật, tạo vật
12. design /dɪ'zaɪn/ (n v): thiết kế
13. journey /'dʒɜːni/ (n): chuyến đi
14. landmark /'lænd.mɑːk/ (n): danh thắng (trong thành phố)
15. lovely /'lʌv.li/ (adj): đáng yêu
16. musical /'mjuː.zɪ.kəl/ (n): vở nhạc kịch
17. palace /'pæl.əs/ (n): cung điện
18. popular /'pɒp.jə.lər/ (adj): nổi tiếng, phổ biến
19. postcard /'pəʊst.kɑːd/ (n): bưu thiếp
20. symbol /'sɪm.bəl/ (n): biểu tượng
21. tower /'taʊ.ər/ (n) tháp
22. UNESCO World Heritage /juː'nes.koʊ wɜːld 'her.ə.tʃɪdʒ/ (n): di sản thế giới được UNESCO công nhận
23. well-known /'wel'nəʊn/ (adj): nổi tiếng

Unit 10: Our houses in the future

1. apartment /ə'pɑːt.mənt/ và flat /flæt/ (n): căn hộ

Hai từ này thường được sử dụng với cùng một nghĩa là “căn hộ”. Tuy nhiên theo thói quen có nơi thì những căn hộ nhỏ được gọi là apartment và những căn hộ lớn hơn có thể chiếm diện tích cả một tầng sẽ được gọi là flat.

2. condominium /ˌkən.də'mɪn.i.əm/ (n): chung cư

3. penthouse /'pent·haʊs/ (n): tầng trên cùng của một tòa nhà cao tầng
4. basement apartment /'beɪs·mənt ə'part·mənt/ (n): căn hộ tầng hầm
5. houseboat /'haʊs·boʊt/ (n): nhà thuyền
6. villa /'vɪl·ə/ (n): biệt thự
7. cable television (TV cable) /'keɪ·bəl 'tel·ə·vɪʒ·ən/ (n): truyền hình cáp
8. fridge /frɪdʒ/ (n): tủ lạnh
9. wifi (Wireless Fidelity) /'waɪ'faɪ/: hệ thống mạng không dây sử dụng sóng vô tuyến
10. wireless /'waɪər·ləs/ (adj n): vô tuyến điện không dây
11. wireless TV /'waɪər·ləs ti:'vi:/(n) tivi có kết nối mạng không dây
12. appliance /ə'plai·əns/ (n): thiết bị, dụng cụ
13. automatic /ˌɔːtə'mætɪk/ (adj): tự động
14. castle /'kæstəl/ (n): lâu đài
15. comfortable /'kʌm·fər-tə·bəl/ (adj): đầy đủ tiện nghi
16. dry /draɪ/ (v): làm khô, sấy khô
17. helicopter /'helɪˌkɒp·tər/ (n): máy bay trực thăng
18. hi-tech /'haɪ'tek/ (adj): kỹ thuật cao
19. iron /aɪrən/ (v): bàn là ủi (quần áo)
20. look after /lʊk 'æf tər/ (v): trông nom, chăm sóc
21. modern /'mʌd·ərən/ (adj): hiện đại
22. motorhome /'məʊtəˌhəʊm/ (n): nhà lưu động (có ô tô kéo)

- 23. skyscraper /'skɑːskreɪ·pər/ (n): nhà chọc trời
- 24. smart /smɑːrt/ (adj): thông minh
- 25. solar energy /ˌsəʊ.lə 'en.ə.dʒi/ (n) năng lượng mặt trời
- 26. space /speɪs/ (n) không gian vũ trụ
- 27. special /'speʃ·əl/ (adj) đặc biệt
- 28. UFO /ˌjuː.ef'oo/ viết tắt của từ Unidentified Flying Object (n) vật thể bay đĩa bay

Unit 11: Our greener world - Thế giới xanh hơn

- 1. air pollution /eər pə'luːʃən/ (n): ô nhiễm không khí
- 2. soil pollution /sɔɪl pə'luːʃən/ (n): ô nhiễm đất
- 3. deforestation /diːˌfɔːr.ə'steɪ.ʃən/ (n): nạn phá rừng sự phá rừng
- 4. noise pollution /nɔɪz pə'luːʃən/ (n): ô nhiễm tiếng ồn
- 5. water pollution /'wɔːtər pə'luːʃən/ (n): ô nhiễm nước
- 6. be in need /bɪ ɪn nid/ (v): cần
- 7. cause /kɔːz/ (v): gây ra
- 8. charity /'tʃær·ɪ·tɪ/ (n): từ thiện
- 9. disappear /ˌdɪs·ə'piər/ (v): biến mất
- 10. do a survey /du eɪ 'sɜːveɪ/ tiến hành cuộc điều tra
- 11. effect /ɪ'fekt/ (n): ảnh hưởng
- 12. electricity /ɪˌlek'trɪs·ətɪ·i/ (n): điện

13. energy /'en·ər·dʒi/ (n): năng lượng
14. environment /ɪn'vʌɪ·rən·mənt/ (n): môi trường
15. exchange /ɪks'tʃeɪndʒ/ (v): trao đổi
16. invite /ɪn'vaɪt/ (v): mời
17. natural /'nætʃ·ər·əl/ (adj): tự nhiên
18. pollute /pə'lut/ (v): làm ô nhiễm
19. pollution /pə'luːʃən/ (n): sự ô nhiễm
20. president /'prez·ɪ·dənt/ (n): chủ tịch
21. recycle /ri'saɪ·kəl/ (v): tái chế
22. recycling bin /,ri:'saɪ.klɪŋ bɪn/ (n): thùng đựng đồ tái chế
23. reduce /rɪ'dus/ (v): giảm
24. refillable /,ri:'fɪl.ə.bəl/ (adj): có thể bơm, làm đầy lại
25. reuse /ri'juːz/ (v): tái sử dụng
26. sea level /'si ,lev·əl/ (n): mực nước biển
27. swap /swɑ:p/ (v) trao đổi
28. wrap /ræp/ (v) gói bọc

Unit 12: Robots

1. play football /pleɪ 'fʊt.bɔl/ : chơi bóng đá
2. sing a song /sɪŋ eɪ /sɔŋ/: hát một bài hát
3. teaching robot /'tiː.tʃɪŋ 'roʊ.bɑ:t/: người máy dạy học
4. worker robot /'wɜːr.kər 'roʊ.bɑ:t/: người máy công nhân
5. doctor robot /'dɒk.tər/: người máy bác sĩ
6. home robot /hoʊm 'roʊ.bɑ:t/: người máy gia đình
7. laundry /'lɑːn.dri/ (n): giặt ủi
8. make the bed /meɪk ðə bed/: dọn giường
9. cut the hedge /kʌt ðə hedʒ/: cắt tỉa hàng rào
10. do the dishes /du ðə dɪʃ.ez/: rửa chén
11. (good/bad) habits /'hæb.ɪt/: thói quen (tốt /xấu)
12. go to the pictures/the movies : đi xem tranh/ đi xem phim
13. there's a lot to do : có nhiều việc cần phải làm
14. go out /goʊ aʊt/: đi ra ngoài đi chơi
15. go/come to town: đi ra thành phố
16. gardening /'gɑːr.dən.ɪŋ/ (n): công việc làm vườn
17. guard /gɑːrd/ (v) canh giữ canh gác
18. laundry /'lɑːn.dri/ (n): quần áo cần phải giặt
19. lift /lɪft/ (v): nâng lên nhấc lên gơ lên

20. minor /'maɪ-nər/ (adj): nhỏ không quan trọng

21. opinion /ə'pɪn jən/ (n): ý kiến quan điểm

22. planet /'plæ-nɪt/ (n): hành tinh

23. recognize /'rek-əg,naɪz/ (v): nhận ra

24. robot /'rɒʊ.bɑ:t/ (n): người máy

25. role /rɒl/ (n): vai trò

26. space station /speɪs ,ster-ʃən/ (n): trạm vũ trụ

27. type /taɪp/ (n): kiểu loại

28. water /'wɔ-tər/ (v): tưới tưới nước

Trên đây là phần tổng hợp từ vựng theo từng bài học của tiếng Anh lớp 6, gồm những từ cơ bản về các chủ đề liên quan. Người học có thể mở rộng thêm từ vựng theo chủ đề của mỗi bài học để nâng cao khả năng tiếng Anh của mình. Chúc các bạn học tốt!